

Số: 26 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết  
thúc ngày 31/12/2025.

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc  
ngày 31/12/2025.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**ĐẶNG TẤN CHIẾN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2025)

**Ban Kiểm soát**

Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đặng Tấn Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Tân Chiến**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Số: 2372/2026/BCKT-ICPA.SG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

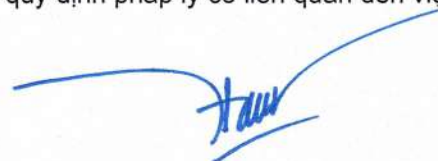
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2178-2023-072-1



**Trần Thị Ngọc Hân**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5862-2023-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>330.783.810.596</b>	<b>318.710.013.496</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.731.673.508</b>	<b>15.256.178.200</b>
1. Tiền	111		10.731.673.508	15.256.178.200
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>287.520.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	287.520.000.000	275.835.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.739.151.298</b>	<b>14.071.501.089</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.219.683.093	9.588.536.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481.604.650	2.029.368.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.288.529.427	3.775.821.140
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.250.665.872)	(1.322.225.023)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>12.310.931.084</b>	<b>11.984.240.966</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.310.931.084	11.984.240.966
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.482.054.706</b>	<b>1.563.093.241</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.441.093.006	1.246.781.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	310.098.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	40.961.700	6.213.025
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>296.349.192.291</b>	<b>293.956.265.795</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287.211.169.596</b>	<b>241.467.517.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	287.030.256.493	241.196.026.251
- Nguyên giá	222		716.569.581.289	646.864.355.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.539.324.796)	(405.668.328.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	180.913.103	271.491.395
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(675.855.882)	(585.277.590)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.268.339.998</b>	<b>44.702.223.536</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.268.339.998	44.702.223.536
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>658.927.879</b>	<b>575.769.795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	658.927.879	575.769.795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>627.133.002.887</b>	<b>612.666.279.291</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.193.122.633</b>	<b>135.999.779.482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.341.027.388</b>	<b>77.688.578.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.528.815.834	8.753.990.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.854.000	117.496.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.858.359.915	13.623.556.240
4. Phải trả người lao động	314		19.964.465.400	9.241.652.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	876.958.303	814.550.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.833.283.319	3.243.733.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.307.480.000	10.307.480.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	29.814.810.617	31.586.119.043
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.852.095.245</b>	<b>58.311.200.959</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	43.079.476.636	47.010.267.636
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	8.772.618.609	11.300.933.323
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>493.939.880.254</b>	<b>476.666.499.809</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>493.939.880.254</b>	<b>476.666.499.809</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.638.351.293	111.845.855.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.301.528.961	75.820.644.583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.404.986.920	34.410.536.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.896.542.041	41.410.107.806
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>627.133.002.887</b>	<b>612.666.279.291</b>

  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.128.993.548	195.257.957.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62.130.255
3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>199.128.993.548</b>	<b>195.195.826.979</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.661.309.116	70.227.396.071
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>130.467.684.432</b>	<b>124.968.430.908</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.816.861.226	16.234.265.284
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.785.969.879	64.729.924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.785.969.879	64.729.924
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.124.871.083	34.024.297.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	33.345.719.971	24.919.571.934
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>82.027.984.725</b>	<b>82.194.097.277</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.896.289.101	8.026.329.392
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.161.045.485	1.073.324.964
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.735.243.616</b>	<b>6.953.004.428</b>
14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>84.763.228.341</b>	<b>89.147.101.705</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	15.800.748.007	16.047.359.815
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>68.962.480.334</b>	<b>73.099.741.890</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.031	2.192
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.031	2.192

  
Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

  
Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Tân Chiến  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.763.228.341	89.147.101.705
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.908.457.666	25.340.001.698
Các khoản dự phòng	03	928.440.849	(265.163.750)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.675.296.414)	(16.177.738.459)
Chi phí lãi vay	06	1.785.969.879	64.729.924
Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.528.314.714)	(4.425.548.621)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	90.182.485.607	93.683.382.497
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.414.510.577)	17.388.240.445
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(326.690.118)	6.652.958.384
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.146.785.560	(6.005.256.863)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(277.469.831)	174.980.967
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.763.722.301)	(68.798.991)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.259.410.166)	(6.781.746.624)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.570.000	24.390.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.071.278.315)	(6.877.915.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.240.759.859	98.190.234.542
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.146.344.777)	(37.483.611.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(559.939.000.000)	(480.226.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	548.254.000.000	405.061.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.362.149.131	22.799.285.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.409.650.191)	(89.849.325.665)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.376.689.000	37.006.676.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.307.480.000)	(5.307.480.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.424.823.360)	(46.867.189.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.355.614.360)	(15.167.993.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.524.504.692)	(6.827.085.083)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.256.178.200	22.083.263.283
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	10.731.673.508	15.256.178.200

  
Nguyễn Thị Phương Minh  
Người lập biểu

  
Lê Văn Thắng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Tân Chiến  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500174831 cấp lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008 bởi Sở Tài chính (tiền thân là Sở kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Vĩnh Long và chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 289.000.000.000 đồng, được chia thành 28.900.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước, đại diện bởi Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sở hữu 51% vốn.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty là: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company, tên viết tắt là: VWACO.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long (trước đây là số 2, Đường Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: VLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 234 và 233 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán cũng như các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Do đó thông tin trình bày trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)****Các giao dịch quan trọng liên quan đến cổ đông lớn trong năm**

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase đã chuyển nhượng 7.100.000 cổ phần, tương ứng với 24,57% vốn điều lệ cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, làm giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty từ 33,65% xuống còn 9,08%.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase tiếp tục chuyển nhượng 2.625.862 cổ phần, tương ứng với 9,08% vốn điều lệ cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Do đó, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Số cuối năm				Số đầu năm				Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ lợi ích				
		Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu			Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu			
			trực tiếp (%)	Sở hữu gián tiếp (%)			trực tiếp (%)	Sở hữu gián tiếp (%)		
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	25%	25%	25%	0,00%	25%	25%	25%	0,00%	Tỉnh Vĩnh Long	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	20%	20%	20%	0,00%	20%	20%	20%	0,00%	Tỉnh Vĩnh Long	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Nhà máy nước Trường An	Số 519 Khóm Tân Vĩnh Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, ấp Mỹ Lợi, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, ấp Trung Tín, Xã Trung Thành, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8, khóm IV, Xã Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3, Ấp 8, Xã Cái Ngang, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32, Ấp Long Thuận B, Xã Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai Việt Úc	Số 54 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Xí nghiệp xây lắp	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các quy định khác có liên quan. Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Thông tư 99 chưa được áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán sau.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty nhận đầu tư là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản trả trước** (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)**Doanh thu tài chính** (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	637.000	2.840.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.731.036.508	15.253.338.200
<b>Cộng</b>	<b>10.731.673.508</b>	<b>15.256.178.200</b>

Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây dựng tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 269.014.211 đồng và 292.672.931 đồng.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	287.520.000.000	275.835.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn 6 đến 12 tháng, các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,6% đến 7,9%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường	11.894.184.030	6.472.392.750
Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	2.741.984.485	842.168.455
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.583.514.578	2.273.975.067
<b>Cộng</b>	<b>17.219.683.093</b>	<b>9.588.536.272</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.656.333.488	3.201.621.393
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	153.775.756	134.227.734
Các khoản phải thu khác	478.420.183	439.972.013
<b>Cộng</b>	<b>3.288.529.427</b>	<b>3.775.821.140</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể	Dự phòng
	VND	thu hồi	VND	VND	thu hồi	VND
		VND	VND		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.168.105.139	917.439.267	(2.250.665.872)	2.153.249.683	831.024.660	(1.322.225.023)

**Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(1.322.225.023)	(1.587.388.773)
Trích lập dự phòng bổ sung	(928.440.849)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	265.163.750
<b>Số cuối năm</b>	<b>(2.250.665.872)</b>	<b>(1.322.225.023)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.156.065.140	-	9.313.521.008	-
Công cụ, dụng cụ	319.625.433	-	194.187.604	-
Chi phí sản xuất dở dang	595.942.032	-	2.231.245.255	-
Thành phẩm	239.298.479	-	245.287.099	-
<b>Cộng</b>	<b>12.310.931.084</b>	<b>-</b>	<b>11.984.240.966</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	269.461.317	77.682.230
Chi phí bảo hiểm	31.657.876	25.559.614
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.139.973.813	1.143.539.415
<b>Cộng</b>	<b>1.441.093.006</b>	<b>1.246.781.259</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	425.053.199	353.087.571
Chi phí trả trước dài hạn khác	233.874.680	222.682.224
<b>Cộng</b>	<b>658.927.879</b>	<b>575.769.795</b>
<b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>	<b>2.100.020.885</b>	<b>1.822.551.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	128.879.764.751	99.817.301.663	416.507.366.445	1.659.922.221	646.864.355.080
Mua trong năm	-	349.796.740	-	127.213.653	477.010.393
Xây dựng cơ bản hoàn thành	24.146.743.415	38.665.112.521	7.564.353.554	-	70.376.209.490
Thanh lý, nhượng bán	(401.645.593)	(746.348.081)	-	-	(1.147.993.674)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>152.624.862.573</b>	<b>138.085.862.843</b>	<b>424.071.719.999</b>	<b>1.787.135.874</b>	<b>716.569.581.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	73.620.944.441	81.658.476.240	248.987.693.356	1.401.214.792	405.668.328.829
Khấu hao trong năm	5.045.171.721	5.052.562.859	14.605.687.838	114.456.956	24.817.879.374
Thanh lý, nhượng bán	(341.632.915)	(605.250.492)	-	-	(946.883.407)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.324.483.247</b>	<b>86.105.788.607</b>	<b>263.593.381.194</b>	<b>1.515.671.748</b>	<b>429.539.324.796</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	55.258.820.310	18.158.825.423	167.519.673.089	258.707.429	241.196.026.251
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.300.379.326</b>	<b>51.980.074.236</b>	<b>160.478.338.805</b>	<b>271.464.126</b>	<b>287.030.256.493</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày cuối năm và tại ngày đầu năm lần lượt là 216.626.985.945 đồng và 202.492.973.337 đồng.

Công ty đã sử dụng các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 40.420.081.784 đồng và 44.240.432.171 đồng để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (xem *Thuyết minh số V.16*).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	856.768.985
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>856.768.985</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	585.277.590
Khấu hao trong năm	90.578.292
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>675.855.882</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	271.491.395
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>180.913.103</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày đầu năm và ngày cuối năm là 463.834.100 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long	358.261.630	358.261.630
Dự án tuyến ống cấp nước HDPE D110 đường Dân Sinh cặp Cầu Lộ 2 trên tuyến đường Võ Văn Kiệt, khóm 5, phường Long Châu và khóm 1, phường Phước Hậu	209.433.285	-
Dự án tuyến ống cấp nước HDPE D63-D110 đường vào trường Mầm Non 3, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long	179.307.189	-
Dự án cải tạo trạm bơm cấp II - nhà máy nước Hưng Đạo Vương	144.734.259	-
Dự án mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 9.600m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	42.975.183.593
Các dự án khác	376.603.635	1.368.778.313
<b>Cộng</b>	<b>1.268.339.998</b>	<b>44.702.223.536</b>

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.702.223.536</b>	<b>18.843.531.239</b>
Chi phí đầu tư trong năm	42.992.137.193	72.749.639.351
Kết chuyển sang tài sản cố định	(70.463.560.416)	(30.090.946.578)
Kết chuyển vật tư thừa nhập kho	(77.707.218)	(181.385.315)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	(15.884.753.097)	(16.618.615.161)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.268.339.998</b>	<b>44.702.223.536</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a. Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	500.000	5.000.000.000	-	(i)	500.000	5.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	180.000	1.910.754.818	-	(i)	180.000	1.910.754.818	-	(i)
<b>Cộng</b>		<b>6.910.754.818</b>	<b>-</b>			<b>6.910.754.818</b>	<b>-</b>	

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít	30.000	300.000.000	-	(i)	30.000	300.000.000	-	(i)

(i) Giá trị hợp lý của các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Tại ngày khóa sổ, giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả người bán đồng thời cũng là giá trị có khả năng thanh toán. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên liên quan (xem Thuyết minh VII.3)	764.552.880	662.378.535
Phải trả người bán khác	7.764.262.954	8.091.611.636
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	3.365.877.000	4.320.464.000
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	2.405.126.908	695.741.140
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	645.430.639	-
Các nhà cung cấp khác	1.347.828.407	3.075.406.496
<b>Cộng</b>	<b>8.528.815.834</b>	<b>8.753.990.171</b>

**13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.213.025	6.213.025	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	40.961.700	40.961.700
<b>Cộng</b>	<b>6.213.025</b>	<b>6.213.025</b>	<b>40.961.700</b>	<b>40.961.700</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.661.488.637	3.918.673.969	742.814.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.296.370.080	15.800.748.007	21.259.410.166	6.837.707.921
Thuế thu nhập cá nhân	408.215.840	1.129.162.494	1.359.085.053	178.293.281
Phí bảo vệ môi trường	876.990.520	11.096.754.052	10.911.214.807	1.062.529.765
Thuế tài nguyên	41.979.800	444.406.160	449.371.680	37.014.280
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	68.496.008	68.496.008	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.623.556.240</b>	<b>33.213.055.358</b>	<b>37.978.251.683</b>	<b>8.858.359.915</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí tiền điện	699.738.917	623.601.871
Các khoản chi phí phải trả khác	177.219.386	190.948.815
<b>Cộng</b>	<b>876.958.303</b>	<b>814.550.686</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.583.746.862	1.606.232.910
Thuế thu nhập cá nhân	595.549.299	1.020.049.949
Cổ tức phải trả	12.107.180	23.230.540
Các khoản phải trả khác	641.879.978	594.220.195
<b>Cộng</b>	<b>2.833.283.319</b>	<b>3.243.733.594</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm VND	Vay trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	10.307.480.000	-	-	10.307.480.000
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long (i)	13.268.956.636	-	5.307.480.000	18.576.436.636
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long (ii)	40.118.000.000	6.376.689.000	5.000.000.000	38.741.311.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(10.307.480.000)			(10.307.480.000)
	<b>43.079.476.636</b>	<b>6.376.689.000</b>	<b>10.307.480.000</b>	<b>47.010.267.636</b>
<b>Tổng cộng khoản vay</b>	<b>53.386.956.636</b>	<b>6.376.689.000</b>	<b>10.307.480.000</b>	<b>57.317.747.636</b>

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Cần Thơ - Phòng giao dịch Vĩnh Long để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị cho dự án mở rộng hệ thống cấp nước với lãi suất 0,3%/năm, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, đáo hạn vào tháng 3 năm 2028, thời gian ân hạn là 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem Thuyết minh số V.8).

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án theo hợp đồng thế chấp số 35/2023.HĐTC ngày 09 tháng 5 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.307.480.000	10.307.480.000
Trong năm thứ hai	10.307.480.000	10.307.480.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.653.996.636	22.961.476.636
Sau năm năm	15.118.000.000	13.741.311.000
<b>Tổng</b>	<b>53.386.956.636</b>	<b>57.317.747.636</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(10.307.480.000)	(10.307.480.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>43.079.476.636</b>	<b>47.010.267.636</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>31.586.119.043</b>	<b>28.679.932.799</b>
Trích lập quỹ trong năm	10.275.399.889	9.759.711.517
Thu tiền khen thưởng từ Sở nội vụ tỉnh Vĩnh Long	24.570.000	24.390.000
Sử dụng quỹ trong năm	(12.071.278.315)	(6.877.915.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.814.810.617</b>	<b>31.586.119.043</b>

**18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.300.933.323</b>	<b>15.726.481.944</b>
Trích lập quỹ trong năm	-	2.467.752.967
Hoàn nhập quỹ trong năm	(2.528.314.714)	(6.893.301.588)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.772.618.609</b>	<b>11.300.933.323</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>89.915.932.659</b>	<b>81.286.336.777</b>	<b>460.202.269.436</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	73.099.741.890	73.099.741.890
Chia cổ tức	-	-	(46.875.800.000)	(46.875.800.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	21.929.922.567	(21.929.922.567)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.759.711.517)	(9.759.711.517)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>111.845.855.226</b>	<b>75.820.644.583</b>	<b>476.666.499.809</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	68.962.480.334	68.962.480.334
Chia cổ tức	-	-	(41.413.700.000)	(41.413.700.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	13.792.496.067	(13.792.496.067)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.275.399.889)	(10.275.399.889)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>125.638.351.293</b>	<b>79.301.528.961</b>	<b>493.939.880.254</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	14.739.000	51,00%	147.390.000.000
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	9.725.862	33,65%	97.258.620.000	-	0,00%	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	0,00%	-	9.725.862	33,65%	97.258.620.000
Công ty Cổ phần nước và môi trường Đồng Bằng	1.445.000	5,00%	14.450.000.000	1.445.000	5,00%	14.450.000.000
Các cổ đông khác	2.990.138	10,35%	29.901.380.000	2.990.138	10,35%	29.901.380.000
<b>Cộng</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>289.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	28.900.000	28.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 27 tháng 6 năm 2025, cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt với tỷ lệ là 14,33%, tương ứng 1.433 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Tỷ lệ cổ tức chính thức của năm 2025 sẽ được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm sau.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b><i>Nợ khó đòi đã xử lý</i></b>		
Các khoản phải thu khách hàng	115.088.937	115.166.287

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	183.677.332.514	176.948.814.624
Doanh thu xây lắp	8.636.962.140	4.630.153.805
Doanh thu kinh doanh nước uống đóng chai	6.490.613.275	5.949.777.752
Doanh thu từ hoạt động khác	324.085.619	7.729.211.053
<b>Cộng</b>	<b>199.128.993.548</b>	<b>195.257.957.234</b>
Hàng bán bị trả lại	-	(62.130.255)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>199.128.993.548</b>	<b>195.195.826.979</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	56.476.121.131	55.471.848.827
Giá vốn xây lắp	7.013.052.669	3.690.137.120
Giá vốn kinh doanh nước uống đóng chai	4.882.491.032	4.785.988.230
Giá vốn của hoạt động khác	289.644.284	6.279.421.894
<b>Cộng</b>	<b>68.661.309.116</b>	<b>70.227.396.071</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.551.861.226	13.771.265.284
Cổ tức được chia	4.265.000.000	2.463.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.816.861.226</b>	<b>16.234.265.284</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.785.969.879	64.729.924

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.887.128.211	2.689.607.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.276.910.114	14.208.298.589
Chi phí duy trì đầu nối, lắp đặt, thay thế đồng hồ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	14.008.491.260	14.782.262.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.952.341.498	2.344.128.095
<b>Cộng</b>	<b>33.124.871.083</b>	<b>34.024.297.057</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.423.894.266	14.484.488.880
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	2.467.752.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	913.663.565	869.085.372
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	928.440.849	(265.163.750)
Thuế, phí và lệ phí	53.188.208	53.188.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	7.026.533.083	7.310.220.257
<b>Cộng</b>	<b>33.345.719.971</b>	<b>24.919.571.934</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ các năm trước không sử dụng	2.528.314.714	6.893.301.588
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.141.641.363	1.035.565.185
Thu hỗ trợ bồi thường	133.069.757	78.726.977
Các khoản thu nhập khác	93.263.267	18.735.642
<b>Cộng</b>	<b>3.896.289.101</b>	<b>8.026.329.392</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hỗ trợ từ thu phí bảo vệ môi trường	970.395.162	880.230.408
Chi phí thanh lý tài sản cố định	148.096.862	56.526.825
Các khoản chi phí khác	42.553.461	136.567.731
<b>Cộng</b>	<b>1.161.045.485</b>	<b>1.073.324.964</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.763.228.341	89.147.101.705
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế	(4.265.000.000)	(9.356.301.588)
Chi phí không được trừ	401.747.729	445.998.956
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>80.899.976.070</b>	<b>80.236.799.073</b>
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>80.899.976.070</b>	<b>80.236.799.073</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.179.995.214	16.047.359.815
Thuế TNDN được giảm (i)	(379.247.207)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.800.748.007</b>	<b>16.047.359.815</b>

(i) Thuế TNDN được giảm trong năm phát sinh từ việc hoàn nhập phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2021 nhưng chưa sử dụng hết. Khoản hoàn nhập này được tính thuế TNDN theo thuế suất và mức ưu đãi thuế áp dụng tại năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.962.480.334	73.099.741.890
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	(10.273.442.226)	(9.761.669.180)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>58.689.038.108</b>	<b>63.338.072.710</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	28.900.000	28.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.031</b>	<b>2.192</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc năm trước để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng chính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.513.518.614	51.362.885.081
Chi phí nhân công	48.646.988.461	38.260.262.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.898.488.502	25.330.032.534
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	2.467.752.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.681.805	2.785.661.449
Chi phí khác	9.294.222.788	8.964.670.193
<b>Cộng</b>	<b>135.131.900.170</b>	<b>129.171.265.062</b>

**II. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công lắp đặt hệ thống cấp nước; sản xuất nước đóng chai; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**II. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. Hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty đang thực hiện hợp đồng thuê đất số 29/HD-TD tại phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 1 tháng 1 năm 2046. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.083,5 m<sup>2</sup>, trong đó bao gồm 500 m<sup>2</sup> diện tích được miễn tiền thuê đất.

Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với tổng diện tích đất thuê là 59.383 m<sup>2</sup>. Những khu đất này được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất.

**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long

Cổ đông lớn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (i)

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Công ty liên kết

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Do đó, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

**Giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan phát sinh trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân</b>		
Cổ tức được chia	2.750.000.000	1.500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long</b>		
Chi phí mua nước sạch	8.312.101.200	7.553.375.700
Cổ tức được chia	1.440.000.000	900.000.000
<b>Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long</b>		
Chi trả cổ tức	21.120.987.000	23.906.658.000
<b>Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</b>		
Chi trả cổ tức	3.762.860.246	15.775.348.164

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	764.552.880	662.378.535
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát và quản lý khác được hưởng trong năm:</b>		
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lương và thưởng	4.051.894.010	2.716.533.773

**Năm 2025**

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tổng cộng VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>722.040.466</b>	<b>364.320.000</b>	<b>1.086.360.466</b>
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch	722.040.466	-	722.040.466
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT	-	79.200.000	79.200.000
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	-	95.040.000	95.040.000
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên HĐQT	-	95.040.000	95.040.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	-	95.040.000	95.040.000
<b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>2.096.124.241</b>	<b>95.040.000</b>	<b>2.191.164.241</b>
Ông Huỳnh Ngọc Chiến	Tổng Giám đốc	364.423.077	-	364.423.077
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc	582.851.512	-	582.851.512
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám đốc	582.851.512	-	582.851.512
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị Công ty	565.998.140	95.040.000	661.038.140
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>615.969.303</b>	<b>158.400.000</b>	<b>774.369.303</b>
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban	615.969.303	-	615.969.303
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	-	79.200.000	79.200.000
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	-	79.200.000	79.200.000
<b>Cộng</b>		<b>3.434.134.010</b>	<b>617.760.000</b>	<b>4.051.894.010</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm (tiếp theo):****Năm 2024**


Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương VND	Thù lao (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	536.931.746	-	536.931.746
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
<b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>				
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám Đốc	462.357.892	-	462.357.892
Ông Lương Minh Triết	Phó Tổng Giám Đốc	462.357.892	-	462.357.892
Ông Lê Văn Thắng	Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị Công ty	417.613.580	72.000.000	489.613.580
<b>Ban kiểm soát</b>				
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Trưởng ban	477.272.663	-	477.272.663
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	-	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	-	48.000.000	48.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.356.533.773</b>	<b>360.000.000</b>	<b>2.716.533.773</b>

**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

  
 Nguyễn Thị Phương Minh  
 Người lập biểu

  
 Lê Văn Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Tấn Chiến  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Số: 27/CNVL

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025**

- BCTC đã kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Dặng Tấn Chiến*